TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST
Ngày 10 tháng 6 năm 2025
V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đồng Dực.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Thu Hồng;

Ông Trần Quang Chử.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thu Lam - Thư ký viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà:

Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28 ngày 30 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993
- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1991
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 07/5/2015
2. Cháu Nguyễn Bảo H, sinh ngày 18/02/2022

Người đại diện hợp pháp của các cháu: Anh N, chị M – Bố, mẹ đẻ của các cháu

Cùng trú tại: K, V, Â, H

Chị M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau: Chị M, anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 03/6/2014 tại UBND xã Vân Du, Ân Thi, Hưng Yên. Sau khi kết hôn, chị có về chung sống với gia đình anh N tại xã Vân Du, Ân Thi, Hưng Yên.

Thời gian đầu chung sống hòa thuận, đến đầu năm 2018 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh N ham mê chơi bời, nợ nần, không quan tâm đến gia đình. Chị M, anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Cuối năm 2024 do mâu thuẫn trầm trọng nên cả hai đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Chị xác định không còn tình cảm với anh N, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị xin ly hôn với anh N.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh năm 2015, cháu Nguyễn Bảo H, sinh năm 2022. Nếu ly

hôn, chị đề nghị nuôi hai cháu N, H cho đến tuổi thành niên, đề nghị cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết.

Cháu Nguyễn Thị Khánh N trình bày: Cháu N là con gái lớn của Chị M, anh N, hiện nay cháu đang ở cùng chị M, cháu thấy từ lâu Chị M, anh N hay mâu thuẫn. Nay Chị M, anh N ly hôn, cháu có nguyện vọng ở với chị M.

Bà Đào Thị Q (Mẹ đẻ chị M) trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị M còn N là con rể bà. Chị M và anh Ntự do tìm hiểu và có về nói chuyện với hai gia đình, gia đình hai bên có tổ chức đám cưới cho anh chị, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Vân Du, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2014. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi thì chị M có về chung sống cùng gia đình anh N làm ăn, sinh sống. Bà đồng ý với quan điểm của chị M về quá trình chung sống và thời điểm phát sinh mâu thuẫn. Trong quá trình vợ chồng hai anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, chị M có về nhà bà nói hai vợ chồng mâu thuẫn, hay cãi nhau. Có lần hai anh chị mâu thuẫn trầm trọng chị M đã về nhà bà, sau đó anh N có lên nói chuyện và xin cho chị M về lại hai anh chị đoàn tụ. Đến nay mâu thuẫn lớn, cuối tháng 11/2024 chị M và hai con chị M về gia đình bà sinh sống. Hai gia đình có khuyên các cháu đoàn tụ để nuôi dạy con cái nhưng việc quyết định là do hai anh chị. Về con chung: Chị M, anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh năm 2015, cháu Nguyễn Bảo H, sinh năm 2022. Hiện nay đang ở cùng gia đình bà, bà cũng giúp chị M chăm sóc hai cháu khi chị M đi làm. Nếu hai cháu ly hôn bà sẽ tiếp tục giúp chị M chăm sóc hai cháu. Về tài sản chung; Công nợ; Công sức: Chị M, anh N không có tài sản chung, công sức, công nợ gì và cũng không có nợ hay tài sản chung liên quan đến bà

Bà Vũ Thị X (Mẹ đẻ của anh N) trình bày: Bà là mẹ đẻ của N còn M là con dâu bà. Hai anh chị tự tìm hiểu rồi về nói chuyện với hai gia đình, sau đó hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Chị M, anh N có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vân Du vào năm 2014, sau khi kết hôn chị M có về gia đình bà sinh sống. Bà thấy anh chị không có mâu thuẫn gì, cuối năm 2024 chị M bỏ về nhà mẹ đẻ trước anh N, khi đó hai anh chị đi làm ăn xa. Nguyên nhân mâu thuẫn bà chỉ biết thời điểm đó hai anh chị cãi nhau về công việc của chị M. Chị M đưa cả hai cháu nội bà về nhà mẹ đẻ của chị, tết năm 2025 cũng không sang nhà bà chơi hay thăm nom. Khi biết anh chị mâu thuẫn bà có khuyên nhưng không được, bà mong hai anh chị đoàn tụ nhưng quyết định như thế nào phụ thuộc vào anh chị. Về con chung: Chị M, anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh năm 2015, cháu Nguyễn Bảo H, sinh năm 2022. Hiện nay đang ở cùng chị M. Về tài sản chung; Công nợ; Công sức: Bà không nắm rõ. Bà chỉ biết hiện nay anh N đang làm ở miền Nam, địa chỉ cụ thể bà không rõ, thi thoảng anh N mới về. Do anh N đi làm ăn xa, bà thay anh N nhận các văn bản tố tụng và gửi, thông báo lại cho anh N biết và nắm được.

Tại biên bản xác minh với UBND xã Vân Du: Vợ chồng Chị M, anh N có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vân Du ngày 03/6/2014. Quá trình chung sống Chị M, anh N có mâu thuẫn hay không UBND xã không nắm được do anh N, đi làm ăn xa, thi thoảng có về địa phương. Chị M, anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn

Thị Khánh N, sinh năm 2015, cháu Nguyễn Bảo H, sinh năm 2022, các cháu đang ở cùng chị M. Về tài sản chung: UBND xã không nắm được.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Tại phiên tòa ngày 30/5/2025 bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, tại phiên tòa ngày 10/6/2025 bị đơn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên tòa phát biểu về tố tụng và nội dung vụ án:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký: Đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48, 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tung theo quy định Điều 70, 71, 73, 78 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Toà án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng vắng mặt không lý do, vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01 ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình. Đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Đủ căn cứ để xử cho chị M ly hôn anh N.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 07/5/2015 và cháu Nguyễn Bảo H, sinh ngày 18/02/2022, cần giao cả hai con chung cho chị M nuôi dưỡng. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung cho chị M theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có.

- Về án phí: Chị M phải chịu án phí DSST, anh N phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn anh Nguyễn Văn N đều có địa chỉ tại K, V, Â, H. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a

khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà X là mẹ đẻ của anh N để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị M và anh N nhưng anh Nđều vắng mặt. Do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Tại phiên tòa lần thứ hai anh N tiếp tục vắng mặt, chị M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M, anh N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vân Du ngày 03/6/2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa Chị M, anh N là hợp pháp. Nay chị M có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Xét về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thấy: Chị M xác định sau khi kết hôn chị có về chung sống với gia đình anh N tại xã Vân Du, Ân Thi, Hưng Yên. Thời gian đầu chung sống hòa thuận, đến đầu năm 2018 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh N ham mê chơi bời, nợ nần, không quan tâm đến gia đình. Chị M, anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Cuối năm 2024 do mâu thuẫn trầm trọng nên cả hai đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Chị xác định không còn tình cảm với anh N, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị xin ly hôn với anh N. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ Chị M, anh N đến trụ sở Tòa án để tiến hành phân tích hòa giải để anh chị về đoàn tụ. Tuy nhiên, anh N biết nhưng đều vắng mặt, chứng tỏ anh N không có thiện chí để xây dựng hạnh phúc gia đình. Và đến thời điểm này cả Chị M, anh N cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn tiếp tục sống ly thân. Điều này chứng tỏ hôn nhân của Chị M, anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nguyện vọng xin được ly hôn của chị M là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, cần xử cho chị M được ly hôn anh N là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị M, anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 07/5/2015, cháu Nguyễn Bảo H, sinh ngày 18/02/2022. Hiện cháu N, cháu H đang ở với chị M. Quá trình giải quyết vụ án chị M có đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và đề nghị cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Thấy rằng, nguyện vọng của chị M là chính đáng, thể hiện được tình cảm, trách nhiệm của người mẹ đối với con chưa thành niên, tuy nhiên việc giao các cháu N, cháu H cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét, đánh giá đến điều kiện, hoàn cảnh của từng bên. Về điều kiện kinh tế thì chị M hiện đang làm việc tại Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh P có thu nhập ổn định là 10 triệu đồng/tháng, về chỗ ở hiện tại chị M cùng các cháu đang ở tại nhà bố mẹ đẻ của chị M. Về điều kiện, thời gian chăm sóc, lúc chị M đi làm thì có bố mẹ đẻ của chị đang ở cùng chị giúp chị chăm sóc các cháu. Xét nguyện vọng của cháu N, nếu bố mẹ ly hôn mong muốn được ở với chị M, hai chị em đang ở cùng chị M. Còn hiện nay đối với cháu H còn nhỏ (sinh năm 2022), vậy để đảm bảo cuộc sống cũng như tránh xáo trộn về tâm lý, ảnh hưởng đến sự phát triển và xét theo nguyện vọng của cháu N, cần thiết phải giao

các cháu N, cháu H cho chị M tiếp tục, trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng: Chị M đề nghị anh N cấp dưỡng theo quy định pháp luật, việc chị M nuôi con chung và có yêu cầu cấp dưỡng là chính đáng nhằm bảo đảm hơn việc chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu nên Hội đồng xét xử chấp nhận, căn cứ quy định pháp luật về mức cấp dưỡng tối thiểu là không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con và theo mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn huyện Â, tỉnh H có mức 3.860.000 đồng/tháng, nên Hội đồng xét xử buộc anh N cấp dưỡng mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng, tổng là 4.000.000 đồng/tháng cho 02 cháu, kể từ tháng 7/2025 cho đến khi các cháu đến tuổi thành niên.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh N phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 07/5/2015 và cháu Nguyễn Bảo H, sinh ngày 18/02/2022 cho chị M tiếp tục, trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị M mỗi cháu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng, tổng là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng)/tháng cho 02 cháu, kể từ tháng 7/2025 cho đến khi các cháu đến tuổi thành niên. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét.

- Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0001456 ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị M đã nộp đủ.

Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

- Quyền kháng cáo: Chị M, anh N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thu Hồng **Trần Quang Chử** **Nguyễn Đồng Dực**

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA- TAND tỉnh Hưng Yên
- Các đương sự;
- VKSND huyện Ân Thi;
- Chi cục THADS huyện Ân Thi;
- UBND xã Vân Du, Ân Thi, Hưng Yên
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đồng Dực